

Phụ lục I

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)			Dung tích		Ghi chú
					Thời điểm báo cáo: Ngày 12/6/2020	Thời điểm trước: Ngày 10/6/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					1.057,100	9,51	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-4,70	-4,70	-	660,12	12	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-4,50	-4,50		98,88	4	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-4,20	-4,20	-	29,800	10	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	<MNC		5,310	1	<MNC
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	17,28	8	<MNC
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	234,21	37	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					8.780,351	37,98	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	<MNC	<MNC		3,691	1	<MNC
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-5,00	-5,30	0,30	2.088,000	58	
4	Hồ Đắk Mhang	Nâm Nung	657,000	Tự do	-2,35	-2,40	0,05	400,770	61	
5	Hồ Buôn R'cạp	Nâm Nung	599,000	Tự do	-4,80	-4,80	-	143,760	24	
6	Hồ Đắk Viêng	Nâm Nung	1.017,000		-3,50	-3,50	-	722,070	71	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-2,70	-2,80	0,10	470,800	55	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-2,50	-2,55		471,380	74	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-13,30	-13,40	0,10	2.695,000	22	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-3,00	-4,40	1,40	1.784,880	67	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-5,50	-5,50				
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-5,00	-5,00				
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-3,50	-3,50				
	Đập dâng số 02	Nam Đà			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,05	0,05	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,30	0,30	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,30	0,30	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,30	0,30	-			
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rên	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rên	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rên	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rên	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rên	Nâm N'Dir			1,20	1,20	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rên	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,90	1,90	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,10	2,10	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,20	2,20	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	1,00	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,20	1,20	-			
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			0,30	0,30	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			-0,50	-0,50	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.395,965					6.634,813	32,53	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-7,77	-7,68	- 0,09	585,000	9	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,62	-2,65	0,03	1.098,900	33	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	22,400	64	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		49,000	8	<MNC
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-4,90	-4,90		7,400	2	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-4,15	-4,15	-	74,700	15	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,95	-2,95	-	221,003	43	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	39,150	87	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,77	-1,95	0,18	247,000	52	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	< MNC	< MNC				< MNC
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	57,000	20	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-1,45	-1,55	0,10	141,120	49	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	<MNC	<MNC			0	<MNC
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-3,06	-3,06	-	160,857	26	
16	Hồ Đắk NDRót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	-7,20	Hết nước				
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-2,40	-2,45	0,05	39,600	24	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-6,10	-6,10	-	22,650	15	
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-4,20	-4,20	-	4,580	5	
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	-0,30	0,00	- 0,30	28,800	72	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	-1,10	-1,20	0,10	12,000	40	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-2,10	-2,70	0,60	172,935	61	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-4,40	-4,70	0,30	408,141	55	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-0,95	-1,00	0,05	105,600	64	
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	-2,80	-2,85	0,05	11,025	18	
27	Hồ E29	Đắk Săk	720,000	Tự do	0,02	0,02	-	720,000	100	
28	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,00	-1,10	0,10	18,000	36	
29	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,50	-4,90	0,40	675,750	53	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-1,45	-1,55	0,10	348,000	58	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-2,30	-2,75	0,45	48,400	44	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-2,00	-2,30	0,30	25,500	25	
33	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	0,00	0,00	-	1.286,600	100	
34	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	< MNC	< MNC				< MNC
35	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-3,00	-3,30		1,103	7	
36	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-1,80	-1,96	0,16	2,400	16	
37	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	Hết nước				Hết nước
38	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	< MNC	< MNC				< MNC
39	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,00	-1,30	0,30	0,050	25	
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160					6.520,330	44,03	
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	189,750	25	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-6,70	-6,70	-	165,710	19	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-4,40	-4,40	-	6,900	6	
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	801,360	56	
5	Hồ Đắk Mưng	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	153,600	32	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-3,15	-3,15	-	304,630	41	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,08	-1,08	-	185,600	64	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,97	-2,97	-	625,580	31	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-1,40	-1,40	-			
10	Hồ Suối Đa	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-2,25	-2,25	-	126,000	21	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-1,25	-1,25	-	157,500	21	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,98	-0,98	-	66,700	46	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phẳng	-2,17	-2,17	-	592,670	47	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-2,05	-2,23	0,18	367,010	49	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	0,22	0,17	0,05			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	-0,18	-0,18	-			
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung			-0,15	-0,15	-			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
20	Hồ Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-2,35	-2,35	-	323,520	48	
21	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,95	-0,90	- 0,05	338,400	60	
22	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,80	-0,85	0,05	172,620	63	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,40	-0,40	-	401,500	73	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	127,500	51	
25	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	713,550	67	
27	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-2,75	-2,85	0,10	73,710	39	
26	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,08	-1,08	-	626,520	69	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		8.131,000					4.767,220	58,63	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-2,25	-2,25	-	508,54	47	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,10	-0,10	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đấng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	240,48	48	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	315,98	74	
5	Hồ Đắc Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	592,50	75	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	330,40	80	
7	Hồ Đắc Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	183,60	60	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	155,25	27	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	581,25	75	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	26,22	38	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,20	0,20	-	604,00	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	585,00	90	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,20	-0,20	-			
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,00	0,00	-	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,20	-0,20	-			
16	Hồ Trung Tâm	Nghĩa Đức			-0,80	-0,80	-			
17	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức	300,000		0,02	0,02	-			
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326					10.906,660	70,67	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,25	0,20	0,05	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	900,36	82	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	< MNC	< MNC				<MNC
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-5,50	-5,50	-	6,20	1	Đang thi công
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	108,68	76	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-2,35	-2,40	0,05	225,36	36	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,85	-1,90	0,05	150,97	31	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,50	-1,70	0,20	125,80	34	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,40	-0,45	0,05	236,60	91	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,80	-1,85	0,05			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,25	-1,30	0,05			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,55	-1,75	0,20			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,55	-0,70	0,15			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,80	-1,90	0,10			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	402,56	74	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,02	0,02	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	489,34	86	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,57	-0,59	0,02	313,88	76	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	263,44	74	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	622,38	69	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,04	0,04	-	350,00	100	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	397,44	96	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	562,50	75	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,28	-1,28	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	362,70	93	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,80	-3,80	-	88,55	35	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	686,00	98	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,02	0,02	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,65	-1,70	0,05	47,52	66	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-2,30	-2,32	0,02	95,20	56	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-1,23	-1,25	0,02	496,08	72	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,55	-1,57	0,02	118,30	70	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,50	-4,55	0,05	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,70	-2,77	0,07			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,25	-0,45	0,20			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,40	-0,45	0,05	499,80	84	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,50	-0,70	0,20	658,00	94	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,01	0,00	0,01			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	0,00	0,00	-	280,63	100	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,26	-0,26	-	335,30	94	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,64	-0,66	0,02			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					21.215,020	72,31	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	204,480	71	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	222,530	77	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	201,000	67	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	211,970	41	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	224,400	55	
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	887,250	75	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	950,400	96	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	757,380	78	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	598,920	92	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	669,410	73	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	894,240	81	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	848,820	94	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	719,100	94	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-7,60	-7,60	-	4.287,700	53	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	1.474,400	97	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	463,600	76	
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	549,750	75	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	409,640	98	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	959,610	87	
21	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	553,280	76	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	484,120	91	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-1,25	-1,25	-	849,100	70	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	617,760	88	
26	Đập Thôn 5 (Đắk Sin)	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	700,300	94	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	429,660	66	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	677,160	99	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	289,170	63	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,40	-1,40	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05				
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					9.558,090	66,09	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,75	-2,80	0,05	1.157,120	64	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	-1,90	-1,95	0,05	728,000	65	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,25	-1,30	0,05	608,420	58	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-1,50	-1,55	0,05	203,450	65	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-4,90	-5,00	0,10	192,500	35	
6	Hồ Đắk Biêng	Đắk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-1,80	-2,60	0,80	345,900	30	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,40	-1,45	0,05	89,700	65	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,40	-1,45	0,05	282,800	70	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	130,340	98	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-3,10	-3,15	0,05	686,250	75	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,40	-0,45	0,05	483,320	86	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-1,00	-1,03	0,03	354,970	77	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,02	0,02	-	461,000	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-1,12	-1,17	0,05	337,800	60	
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,90	-0,95	0,05	184,100	70	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-1,05	-1,10	0,05	593,280	72	
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-1,35	-1,40	0,05	315,240	74	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-1,15	-1,18	0,03	210,650	55	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-2,12	-2,17	0,05	248,000	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,50	-2,60	0,10	867,750	65	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	-10,45	-10,50	0,05	1.243,130	43	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	186,200	70	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,75	-1,80	0,05	51,480	72	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	0,02	0,02	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tâm								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tâm								
	Đập Đàng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đàng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.805,211					69.439,585	50,76	